



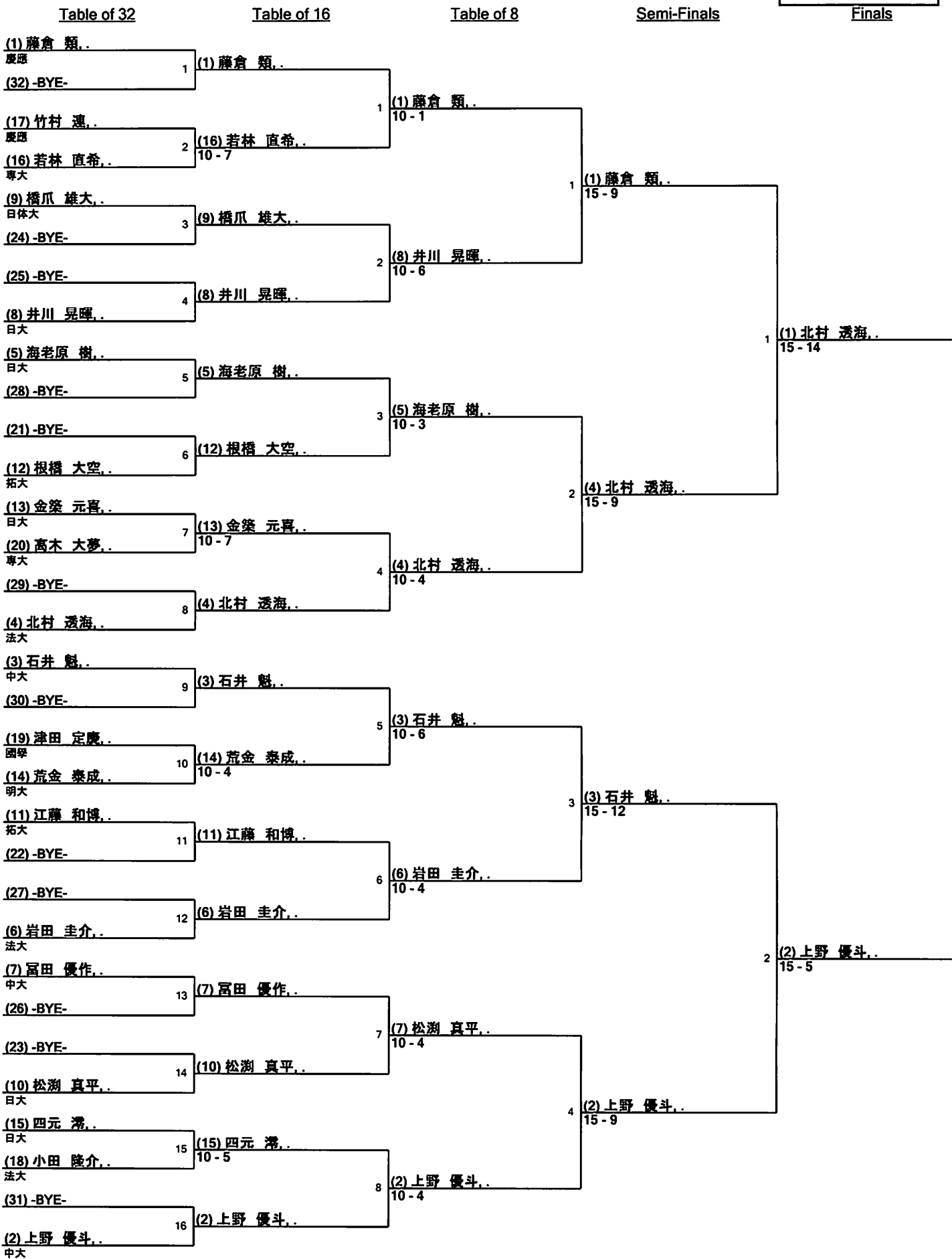
www.FencingTime.com

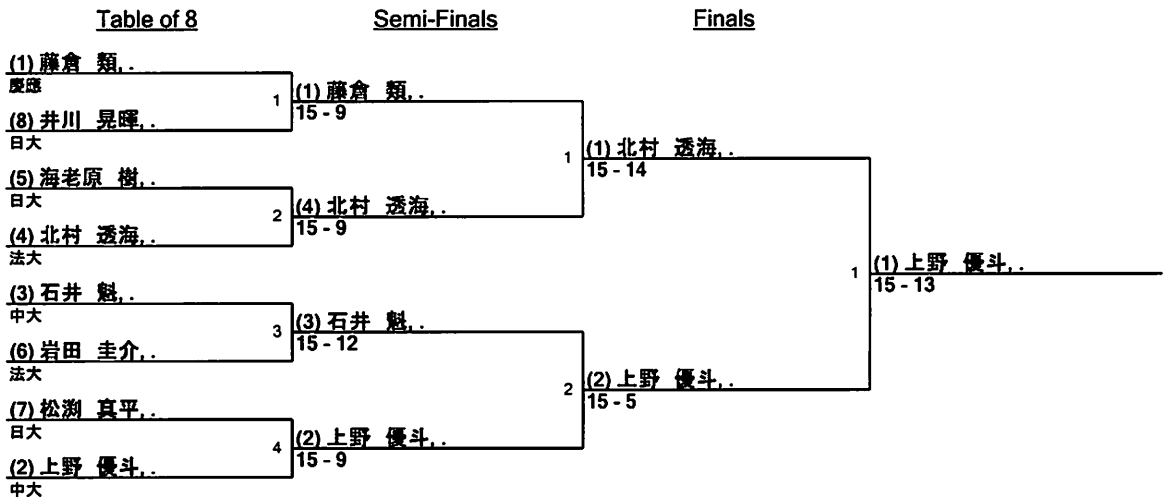
Men's Foil Final Ranking

MF

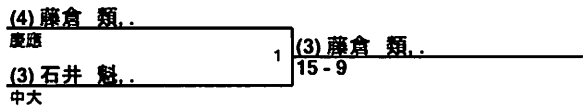
Tournament: 関東学生フェンシング連盟新人戦大会
Date: 2018年9月12日 - 10:30
FIE Document: FE_FIE_0012

Place	Name	Country	Birthdate
1	上野 優斗, .		
2	北村 透海, .		
3	藤倉 類, .		
4	石井 魁, .		
5	海老原 樹, .		
6	岩田 圭介, .		
7	井川 晃暉, .		
8	松淵 真平, .		
9	富田 優作, .		
10	橋爪 雄大, .		
11	江藤 和博, .		
12	根橋 大空, .		
13	金築 元喜, .		
14	荒金 泰成, .		
15	四元 滯, .		
16	若林 直希, .		
17	竹村 連, .		
18	小田 隆介, .		
19	津田 定慶, .		
20	高木 大夢, .		
21	仲田 知喜, .		
22	篠原 涼, .		
23	志田 颯人, .		
24	木村 航太, .		
25	永澤 宏紀, .		
26	服部 毅瑠, .		
27	野田 康介, .		
28	吉田 樹, .		





Fence-off for Third





Men's Foil

Round #1 Pool Results

MF

Tournament: 関東学生フェンシング連盟新人戦大会
 Date: 2018年9月12日 - 10:30
 FIE Document: FE_FIE_0007

1	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	V	V/M	TS	TR	Ind
藤倉 類, .	慶應	1		V5	V5	V5	V5	V5	5	1.00	25	7	18
海老原 樹, .	日大	2	D3		V5	V5	V5	V5	4	0.80	23	6	17
吉田 樹, .	学習	3	D0	D0		D0	D2	D1	0	0.00	3	25	-22
若林 直希, .	専大	4	D1	D0	V5		V5	D3	2	0.40	14	17	-3
木村 航太, .	國學	5	D0	D0	V5	D2		D1	1	0.20	8	22	-14
根橋 大空, .	拓大	6	D3	D1	V5	V5	V5		3	0.60	19	15	4

2	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	V	V/M	TS	TR	Ind
井川 晃暉, .	日大	1		V5	D2	V5	V5	V5	4	0.80	22	12	10
江藤 和博, .	拓大	2	D2		D4	V5	V5	V5	3	0.60	21	15	6
上野 優斗, .	中大	3	V5	V5		V5	V5	V5	5	1.00	25	8	17
竹村 連, .	慶應	4	D2	D2	D2		V5	V5	2	0.40	16	20	-4
服部 毅瑠, .	学習	5	D2	D2	D0	D1		D1	0	0.00	6	25	-19
志田 颯人, .	國學	6	D1	D1	D0	D4	V5		1	0.20	11	21	-10

3	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	6	V	V/M	TS	TR	Ind
富田 優作, .	中大	1		D2	V5	V5	V5	V5	4	0.80	22	10	12
岩田 圭介, .	法大	2	V5		V5	V5	V5	D4	4	0.80	24	11	13
野田 康介, .	國學	3	D1	D0		D0	D3	D1	0	0.00	5	25	-20
篠原 涼, .	学習	4	D1	D3	V5		D2	D4	1	0.20	15	20	-5
荒金 泰成, .	明大	5	D0	D1	V5	V5		V5	3	0.60	16	18	-2
金築 元喜, .	日大	6	D3	V5	V5	V5	D3		3	0.60	21	19	2

4	Referee(s):
---	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
小田 隆介, .	法大	1		D4	D2	D2	V5	1	0.25	13	16	-3
高木 大夢, .	専大	2	V5		D1	D1	D4	1	0.25	11	19	-8
松淵 真平, .	日大	3	V5	V5		D1	V5	3	0.75	16	8	8
石井 魁, .	中大	4	V5	V5	V5		V5	4	1.00	20	4	16
仲田 知喜, .	青学	5	D1	V5	D0	D0		1	0.25	6	19	-13

5	Referee(s):
---	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
津田 定慶, .	國學	1		D1	D2	V5	D4	1	0.25	12	18	-6
橋爪 雄大, .	日体大	2	V5		D3	V5	V5	3	0.75	18	9	9
北村 透海, .	法大	3	V5	V5		V5	V5	4	1.00	20	10	10
永澤 宏紀, .	慶應	4	D3	D1	D1		D2	0	0.00	7	20	-13
四元 滯, .	日大	5	V5	D2	D4	V5		2	0.50	16	16	0